

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

Tháng 5 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 5 NĂM 2010 SO VỚI				Bình quân 5 tháng đầu năm 2010 so với 5 tháng đầu năm 2009
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 5 năm 2009	Tháng 12 năm 2009	Tháng 4 năm 2010	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,89	109,05	104,55	100,27	108,76
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,57	109,23	105,55	99,88	109,23
1- Lương thực	110,50	109,04	103,13	98,71	111,65
2- Thực phẩm	108,48	109,17	106,27	100,09	108,36
3- Ăn uống ngoài gia đình	112,09	110,57	105,90	100,53	110,15
II, Đồ uống và thuốc lá	108,87	108,03	104,32	100,32	107,84
III, May mặc, mũ nón, giày dép	106,89	107,01	103,49	100,32	106,67
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	117,72	117,90	109,07	101,46	115,49
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,44	105,25	102,77	100,39	105,17
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	102,19	103,34	101,63	100,27	103,18
VII, Giao thông	113,58	118,16	103,17	100,12	118,97
VIII, Bưu chính viễn thông	94,19	94,05	98,36	99,95	95,65
IX, Giáo dục	104,62	106,50	100,76	100,07	106,40
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	104,63	103,97	102,70	100,37	102,62
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	112,61	112,31	107,17	101,34	112,19
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138,74	135,62	97,29	101,91	140,38
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,17	105,86	100,58	99,37	108,10

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng